

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

★ M.S.D
Q. H.A

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Chiến Thắng	Thành viên
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đò	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hanh Thông	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Trung.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 30/06/2016 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 07 năm 2012 của Bộ tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0666-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.485.229.636	671.332.972.664
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.352.615.557	20.794.016.557
Tiền	111		30.352.615.557	20.794.016.557
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		435.000.000.000	538.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	435.000.000.000	538.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.541.997.186	100.612.423.348
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.014.281.378	57.644.522.216
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.809.781.785	36.187.188.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.032.934.023	6.780.713.132
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(315.000.000)	-
Hàng tồn kho	140		10.496.166.978	9.467.065.121
Hàng tồn kho	141	8	10.496.166.978	9.467.065.121
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.094.449.915	2.459.467.638
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.634.250.184	1.267.080.413
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.214.721.493	1.192.387.225
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	245.478.238	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.507.246.434	443.944.873.264
Các khoản phải thu dài hạn	210		584.181.000	593.181.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	584.181.000	593.181.000
Tài sản cố định	220		282.309.718.098	254.544.631.362
Tài sản cố định hữu hình	221	11	281.618.383.721	253.485.255.323
- Nguyên giá	222		976.355.383.722	912.027.013.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(694.737.000.001)	(658.541.758.213)
Tài sản cố định vô hình	227	12	691.334.377	1.059.376.039
- Nguyên giá	228		4.422.304.700	4.422.304.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.730.970.323)	(3.362.928.661)
Tài sản dở dang dài hạn	240		26.391.522.728	15.208.775.186
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	26.391.522.728	15.208.775.186
Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800	142.352.013.800
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	142.352.013.800	142.352.013.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		30.869.810.808	31.246.271.916
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	30.869.810.808	31.246.271.916
TỔNG TÀI SẢN	270		1.030.992.476.070	1.115.277.845.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 30/06/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		160.815.196.530	176.106.567.291
Nợ ngắn hạn	310		118.535.272.090	115.844.592.291
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.315.220.073	19.486.293.841
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.477.000	110.927.850
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	10.672.262.692	6.180.594.900
Phải trả người lao động	314		19.476.557.811	20.923.120.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		118.027.349	194.186.964
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.119.319.492	3.130.460.754
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	35.035.542.974	35.358.480.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	28.459.543.174	26.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.235.321.525	4.460.527.227
Nợ dài hạn	330		42.279.924.440	60.261.975.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	42.279.924.440	60.261.975.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		870.177.279.540	939.171.278.637
Vốn chủ sở hữu	410	19	870.177.279.540	939.171.278.637
Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800
Quỹ đầu tư phát triển	418		184.319.264.837	164.645.326.145
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.506.000.903	232.173.938.692
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	31.084.580.305
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.506.000.903	201.089.358.387
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.030.992.476.070	1.115.277.845.928



Nguyễn Ngọc Hồng
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đoàn Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	số	minh	đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	309.962.044.900	322.597.173.626
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		309.962.044.900	322.597.173.626
Giá vốn hàng bán	11	21	146.672.549.533	169.490.283.603
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		163.289.495.367	153.106.890.023
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	17.696.545.735	15.347.150.995
Chi phí tài chính	22	23	1.905.845.463	4.973.293.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.584.688.143</i>	<i>2.394.818.840</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.558.009.319	17.135.658.752
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		160.522.186.320	146.345.088.515
Thu nhập khác	31	24	408.085.290	543.453.143
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		408.085.290	543.453.143
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		160.930.271.610	146.888.541.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	17.424.270.707	14.534.975.362
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		143.506.000.903	132.353.566.296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.588	3.309
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	-	-



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đoàn Minh Trung
Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016 VND	đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	321.506.790.717	314.456.998.311
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(80.684.250.530)	(86.582.929.165)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(58.204.166.721)	(49.049.651.373)
Tiền lãi vay đã trả	4	(1.660.847.758)	(2.428.813.912)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(12.815.284.245)	(12.213.790.605)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.252.802.133	713.994.521
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.158.074.989)	(9.906.173.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	150.236.968.607	154.989.634.256
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.468.506.880)	(9.981.970.500)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(575.000.000.000)	(321.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	678.000.000.000	251.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.725.475.597	12.609.531.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.256.968.717	(67.372.439.099)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	110.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.649.994.501)	(16.922.774.340)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.285.925.500)	(60.027.131.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(216.935.920.001)	(76.949.905.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.558.017.323	10.667.289.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.794.016.557	10.074.045.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	581.677	98.958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.352.615.557	20.741.433.723



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016 VND	đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	321.506.790.717	314.456.998.311
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(80.684.250.530)	(86.582.929.165)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(58.204.166.721)	(49.049.651.373)
Tiền lãi vay đã trả	4	(1.660.847.758)	(2.428.813.912)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(12.815.284.245)	(12.213.790.605)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.252.802.133	713.994.521
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19.158.074.989)	(9.906.173.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	150.236.968.607	154.989.634.256
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.468.506.880)	(9.981.970.500)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(575.000.000.000)	(321.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	678.000.000.000	251.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.725.475.597	12.609.531.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.256.968.717	(67.372.439.099)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	110.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.649.994.501)	(16.922.774.340)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.285.925.500)	(60.027.131.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(216.935.920.001)	(76.949.905.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.558.017.323	10.667.289.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.794.016.557	10.074.045.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	581.677	98.958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.352.615.557	20.741.433.723



Nguyễn Ngọc Hồng
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đoàn Minh Trung
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 6 ngày 21/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Trụ sở của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 437 người (tại ngày 31/12/2015 là 430 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các dịch vụ Công ty thực hiện trong kỳ phát sinh với chu kỳ ngắn theo các đơn hàng khách hàng đặt trước các công việc thực hiện và kết thúc thông thường từ 1 ngày đến 7 ngày.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

3.10 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.11 THUẾ

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TT ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng những chính sách ưu đãi thuế sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh và Công ty liên kết; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản trong đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	484.183.795	342.755.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.868.431.762	20.451.260.890
	30.352.615.557	20.794.016.557

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	435.000.000.000	435.000.000.000	538.000.000.000	538.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	435.000.000.000	435.000.000.000	538.000.000.000	538.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
	435.000.000.000	435.000.000.000	538.000.000.000	538.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59.014.281.378	(315.000.000)	57.644.522.216	-
- MITSUI O.S.K. LINES LTD	8.012.231.558	-	8.547.115.276	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	20.896.940.036	-	21.650.419.425	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	6.069.949.738	-	8.018.635.496	-
- Công ty TNHH KMTC	8.591.476.972	-	4.393.255.491	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	15.443.683.074	(315.000.000)	15.035.096.528	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
	59.014.281.378	(315.000.000)	57.644.522.216	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.073.309.438		1.013.319.479	
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	182.723.842		151.996.962	
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	890.585.596		734.835.530	
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-		126.486.987	

(*) Tại ngày 30/06/2016 Công ty đang trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi với đối tượng Cục Điều tra chống buôn lậu – Tổng Cục Hải quan số tiền 315.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.032.934.023	-	6.780.713.132	-
- Phải thu người lao động	119.636.134	-	102.207.069	-
- Phải thu khác	74.655.906	-	71.217.594	-
- Bảo hiểm xã hội	697.268.521	-	151.498.492	-
- Bảo hiểm y tế	89.473.931	-	2.545.532	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.510.642	-	-	-
- Dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.025.388.889	-	6.453.244.445	-
Dài hạn	584.181.000	-	593.181.000	-
- Phải thu người lao động	584.181.000	-	593.181.000	-
	7.617.115.023	-	7.373.894.132	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	655.389.290	-	926.198.466	-
Công cụ, dụng cụ	9.840.777.688	-	8.540.866.655	-
	10.496.166.978	-	9.467.065.121	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	1.634.250.184	1.267.080.413
- Chi phí mua bảo hiểm	953.175.944	370.265.261
- Công cụ dụng cụ phân bổ	596.287.574	823.481.818
- Các khoản khác	84.786.666	73.333.334
Dài hạn	30.869.810.808	31.246.271.916
- Chi phí thuê đất KCN Minh Phuong (*)	30.869.810.808	31.246.271.916
	32.504.060.992	32.513.352.329

(*) Chi phí thuê đất theo hợp đồng số 03/2013/HĐT-MP ngày 12/07/2013 và các phức lục điều chỉnh số 02,03 ngày 03/10/2013 về việc thuê lô đất CN 2.2: 39.587m² đất và 4.830m² đất mở rộng, được phân bổ trong vòng 43 năm (từ 01/01/2015 đến 30/06/2057).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	5.726.400.515	5.726.400.515	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.063.276.230	17.424.270.707	12.815.284.245	10.672.262.692
- Thuế thu nhập cá nhân	117.318.670	3.274.156.743	3.636.953.651	(245.478.238)
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	6.180.594.900	26.427.827.965	22.181.638.411	10.426.784.454

(*) Thuế giá trị gia tăng thực nộp trong kỳ là thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ là 12.490.752.238 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2016	366.754.013.287	437.577.823.682	95.194.191.327	12.500.985.240	912.027.013.536
- Mua trong kỳ	90.909.091	63.724.999.545	46.520.000	453.000.000	64.315.428.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.941.550	-	-	12.941.550
30/06/2016	366.844.922.378	501.315.764.777	95.240.711.327	12.953.985.240	976.355.383.722
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2016	(291.440.451.975)	(276.534.464.140)	(82.895.223.228)	(7.671.618.870)	(658.541.758.213)
- Khấu hao trong kỳ	(7.356.438.050)	(24.977.865.396)	(2.680.060.143)	(1.180.878.199)	(36.195.241.788)
30/06/2016	(298.796.890.025)	(301.512.329.536)	(85.575.283.371)	(8.852.497.069)	(694.737.000.001)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2016	75.313.561.312	161.043.359.542	12.298.968.099	4.829.366.370	253.485.255.323
30/06/2016	68.048.032.353	199.803.435.241	9.665.427.956	4.101.488.171	281.618.383.721

Tại ngày 30/06/2016, Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 449.188.625.480 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2016	4.422.304.700	4.422.304.700
30/06/2016	<u>4.422.304.700</u>	<u>4.422.304.700</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2016	(3.362.928.661)	(3.362.928.661)
- Khấu hao trong kỳ	(368.041.662)	(368.041.662)
30/06/2016	<u>(3.730.970.323)</u>	<u>(3.730.970.323)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2016	<u>1.059.376.039</u>	<u>1.059.376.039</u>
30/06/2016	<u>691.334.377</u>	<u>691.334.377</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Mua sắm	587.112.727	375.730.909
Cần trục giàn RTG	587.112.727	368.930.909
Xe đầu kéo và romooc	-	6.800.000
Xây dựng cơ bản	25.804.410.001	14.833.044.277
Công trình Nhà điều hành	22.848.519.092	11.864.211.818
Khung chụp Container 45T	-	12.941.550
Nâng cấp hệ thống điện điều khiển cần trục	2.955.890.909	2.955.890.909
	<u>26.391.522.728</u>	<u>15.208.775.186</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	128.672.013.800	-	128.672.013.800	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	13.680.000.000	-	13.680.000.000	-
	142.352.013.800	-	142.352.013.800	142.352.013.800

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập Công ty Liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tính đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đã góp 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 29/01/2011. Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

(2) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 30/06/2015, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận. Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 17/12/2011. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.315.220.073	13.315.220.073	19.486.293.841	19.486.293.841
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Đình Vũ	-	-	2.935.911.000	2.935.911.000
- Công ty Cổ phần Dolphin	3.391.924.536	3.391.924.536	3.444.141.800	3.444.141.800
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.419.525.273	2.419.525.273	2.503.498.112	2.503.498.112
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Sao Việt	-	-	2.645.500.000	2.645.500.000
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	1.631.224.848	1.631.224.848	1.529.694.100	1.529.694.100
- Các đối tượng khác	5.872.545.416	5.872.545.416	6.427.548.829	6.427.548.829
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.359.456.638	3.359.456.638	2.972.994.198	2.972.994.198
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.419.525.273	2.419.525.273	2.503.498.112	2.503.498.112
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	939.931.365	939.931.365	469.496.086	469.496.086
	13.315.220.073	13.315.220.073	19.486.293.841	19.486.293.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	3.119.319.492	3.130.460.754
- Kinh phí công đoàn	351.623.542	93.543.092
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.443.412
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.767.695.950	3.024.474.250
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	<i>2.259.015.950</i>	<i>2.644.169.250</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>508.680.000</i>	<i>380.305.000</i>
Dài hạn	-	-
	3.119.319.492	3.130.460.754

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	18.459.543.174	16.000.000.000
- Dự phòng nợ vét bến cảng	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	-	-
	28.459.543.174	26.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	35.035.542.974	35.035.542.974	127.553.520.960	127.876.457.986	35.358.480.000	35.358.480.000
- Ngân hàng SHB - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH (1)	21.268.573.600	21.268.573.600	10.634.286.800	10.786.613.200	21.420.900.000	21.420.900.000
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/DH (2)	13.766.969.374	13.766.969.374	6.919.234.160	7.089.844.786	13.937.580.000	13.937.580.000
Vay dài hạn	42.279.924.440	42.279.924.440	-	17.982.050.560	60.261.975.000	60.261.975.000
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH (1)	31.901.073.200	31.901.073.200	-	10.938.926.800	42.840.000.000	42.840.000.000
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/DH (2)	10.378.851.240	10.378.851.240	-	7.043.123.760	17.421.975.000	17.421.975.000
	77.315.467.414	77.315.467.414	127.553.520.960	145.858.508.546	95.620.455.000	95.620.455.000

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ký ngày 17/02/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Hạn mức vay: 6.577.200 USD ; Thời hạn vay: Từ ngày 10/05/2011 đến ngày 10/11/2018.

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 02 cần cẩu trục giàn QC theo hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion (Kirov Ardel/Kocks Krane).

Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trả gốc và lãi: Nợ gốc được trả hàng quý, lãi vay được trả hàng tháng.

Tài sản đảm bảo là 02 cần trục giàn QC (Quayside Gantry Crane), Model: FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo: KIROV ARDEL AG theo Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion (Kirov Ardel/Kocks Krane).

C/O Kirov Ardel AG. Tổng trị giá tài sản: 9.396.000 USD.

(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.02131012/DH ký ngày 10/01/2013 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Hạn mức vay: 75.852.000.000 VND (hoặc 3.528.000 USD tương đương); Thời hạn: Từ ngày 18/07/2013 đến ngày 18/01/2018

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 04 cần RTG loại khung nâng đi động bằng bánh lốp chuyên dụng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO-CARGOTEC ngày 22/05/2012

Lãi suất được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Trả gốc và lãi: Nợ gốc được trả hàng quý, lãi vay được trả hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn
từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tài sản đảm bảo là 04 cầu RTG – loại khung nâng di động bằng bánh lốp chuyên dùng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO-CARGOTEC (gồm Cargotec Belgium NV và Unico Handels GmbH) ngày 22/05/2012. Tổng giá trị tài sản 5.040.000 USD.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	400.000.000.000	142.352.013.800	71.220.944.025	189.537.132.425	803.110.090.250
- Lãi trong năm	-	-	-	281.089.358.387	281.089.358.387
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(238.452.552.120)	(238.452.552.120)
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	93.452.552.120	(93.452.552.120)	-
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(140.000.000.000)	(140.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	(28.170.000)	-	(28.170.000)
31/12/2015	400.000.000.000	142.352.013.800	164.645.326.145	232.173.938.692	939.171.278.637
01/01/2016	400.000.000.000	142.352.013.800	164.645.326.145	232.173.938.692	939.171.278.637
- Lãi trong kỳ	-	-	-	143.506.000.903	143.506.000.903
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(232.173.938.692)	(232.173.938.692)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.673.938.692	(19.673.938.692)	-
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
+ Chi trả cổ tức	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
+ Trích thường cán bộ CNV	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
30/06/2016	400.000.000.000	142.352.013.800	184.319.264.837	143.506.000.903	870.177.279.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 03/NQ/HĐQT ngày 04/02/2016 của Hội đồng quản trị về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015.

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
- HALLEY SICAV-HALLEY ASIAN PROSPERIT	20.626.300.000	20.626.300.000
- ERIKOISSIJOITUSRAHASTO ELITE (MUTUAL FUND ELITE (NON-UCITS))	19.580.000.000	19.580.000.000
- Các cổ đông khác	80.993.700.000	80.993.700.000
	400.000.000.000	400.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức đã chia trong kỳ	200.000.000.000	60.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2016	01/01/2016
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	184.319.264.837	164.645.326.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	309.962.044.900	322.597.173.626
	309.962.044.900	322.597.173.626
Doanh thu với các bên liên quan	5.239.200.139	7.939.616.851
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	844.381.115	1.984.135.704
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	4.372.335.260	5.921.151.683
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	22.483.764	34.329.464

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	146.672.549.533	169.490.283.603
	146.672.549.533	169.490.283.603

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.553.827.353	11.660.620.018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.736.000.000	2.736.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.406.718.382	950.530.977
	17.696.545.735	15.347.150.995

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.584.688.143	2.394.818.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	321.157.320	2.578.474.911
	1.905.845.463	4.973.293.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản thu nhập khác	408.085.290	543.453.143
	408.085.290	543.453.143

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.930.271.610	146.888.541.658
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.087.889.730	1.211.100.000
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	1.087.889.730	1.211.100.000
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	2.736.000.000	2.749.888.035
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.888.035
- Cổ tức đã nhận được	2.736.000.000	2.736.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	159.282.161.340	145.349.753.623
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	144.321.615.605	145.349.753.623
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	14.960.545.735	-
- Thuế suất ưu đãi hoạt động kinh doanh chính	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	17.424.270.707	14.534.975.362
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	14.432.161.560	14.534.975.362
- Thuế TNDN mức thuế suất 20%	2.992.109.147	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.424.270.707	14.534.975.362

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	143.506.000.903	132.353.566.296
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.588	3.309

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.601.553.494	13.590.588.003
Chi phí nhân công	58.093.316.547	55.796.251.061
Khấu hao tài sản cố định	36.366.225.948	42.931.485.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.377.542.423	42.348.491.116
Chi phí bằng tiền khác	19.791.920.440	31.959.126.941
	<u>165.230.558.852</u>	<u>186.625.942.355</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.352.615.557	20.794.016.557
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	435.000.000.000	538.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.799.326.173	64.251.810.685
Đầu tư dài hạn	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	672.503.955.530	765.397.841.042
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	77.315.467.414	95.620.455.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.082.916.023	22.510.768.091
Chi phí phải trả	118.027.349	194.186.964
Dự phòng phải trả	28.459.543.174	26.000.000.000
Cộng	121.975.953.960	144.325.410.055
Trạng thái ròng	550.528.001.570	621.072.430.987

Tại ngày 30/06/2016, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Vay và nợ	35.035.542.974	42.279.924.440	77.315.467.414
Phải trả người bán và phải trả khác	16.082.916.023	-	16.082.916.023
Chi phí phải trả	118.027.349	-	118.027.349
Dự phòng phải trả	28.459.543.174	-	28.459.543.174
Cộng	79.696.029.520	42.279.924.440	121.975.953.960
01/01/2016			
Vay và nợ	35.358.480.000	60.261.975.000	95.620.455.000
Phải trả người bán và phải trả khác	22.510.768.091	-	22.510.768.091
Chi phí phải trả	194.186.964	-	194.186.964
Dự phòng phải trả	26.000.000.000	-	26.000.000.000
Cộng	84.063.435.055	60.261.975.000	144.325.410.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.352.615.557	-	30.352.615.557
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	435.000.000.000	-	435.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.799.326.173	-	64.799.326.173
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	530.151.941.730	142.352.013.800	672.503.955.530
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.794.016.557	-	20.794.016.557
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	538.000.000.000	-	538.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.251.810.685	-	64.251.810.685
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	623.045.827.242	142.352.013.800	765.397.841.042

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ thực hiện kinh doanh và theo dõi theo một bộ phận duy nhất là: kinh doanh dịch vụ cảng.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Ngoại tệ các loại	20.236,57	23.416,92
USD	20.236,57	23.416,92
EURO	5,14	5,14

31.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	110.000.000.000	-
Cộng	110.000.000.000	-
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	127.649.994.501	16.922.774.340
Cộng	127.649.994.501	16.922.774.340

31.3 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Quyết định số 4120/QĐ-CT của Cục Thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020.
- Hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê diện tích đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn thuê đến ngày 31/07/2057.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3. HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (TIẾP)

- Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ – 2010.
- Hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP ký ngày 12/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương. Theo hợp đồng, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.
- Hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ-MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thuê diện tích đất là 44.417 m² với thời gian thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%), với đơn giá thuê đất như sau: Đơn giá thuê điện tích 39.587 m² là 800.000 đồng/ m² và đơn giá thuê diện tích 4.830 m² là 750.000 đồng/ m² (Hai đơn giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%).

31.4. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

a) Mua hàng từ bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Mua hàng từ bên liên quan	17.509.763.833	18.945.313.177
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	-	40.243.500
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	15.450.053.144	16.345.475.308
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.059.710.689	2.559.594.369

b) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	2.299.105.301	2.101.796.838
Tiền lương, thưởng	2.299.105.301	2.101.796.838

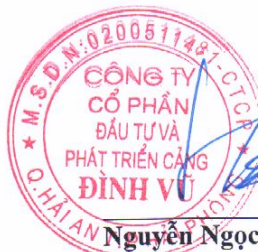
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét cùng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

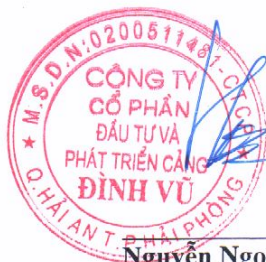
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	160.930.271.610	146.888.541.658
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	36.366.225.948	42.931.485.234
Các khoản dự phòng	03	4.315.000.000	(1.210.034.665)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(518.497.825)	2.327.638.995
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(11.470.461.719)	(14.396.620.018)
Chi phí lãi vay	06	1.584.688.143	2.394.818.840
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191.207.226.157	178.935.830.044
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	25.089.230.153	(30.810.699.615)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.569.558.683)	860.901.708
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(47.165.560.933)	14.197.975.899
Giảm chi phí trả trước	12	9.291.337	331.042.782
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.660.847.758)	(2.428.813.912)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.815.284.245)	(12.213.790.605)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	170.620.779	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.028.148.200)	(1.641.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	150.236.968.607	147.230.586.301

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2015
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.468.506.880)	(2.222.922.545)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(575.000.000.000)	(321.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	678.000.000.000	251.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.725.475.597	12.609.531.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.256.968.717	(59.613.391.144)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	110.000.000.000	(16.922.774.340)
Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.649.994.501)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.285.925.500)	(60.027.131.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(216.935.920.001)	(76.949.905.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.558.017.323	10.667.289.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.794.016.557	10.074.045.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	581.677	98.958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.352.615.557	20.741.433.723



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập